

Bản án số: 218/2024/KDTM-PT

Ngày: 27/8/2024.

V/v: tranh chấp hợp đồng ủy
quyền phân phối.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh và bà Phạm Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: ông Lê Hồng Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân TP Hà
Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm
sát viên.

Trong các ngày 26 và 27/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét
xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số
297/2023/KDTM- PT ngày 19/12/2023 về tranh chấp hợp đồng ủy quyền phân
phối, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM- ST ngày
31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai bị kháng cáo, theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 483/2024/QĐXXPT- KDTM ngày 30/7/2024 và
Quyết định hoãn phiên tòa số 520/2024/QĐPT- KDTM ngày 14/8/2024, giữa:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần D**

Trụ sở: **tòa nhà T Center B N, phường T, quận T, TP Hà Nội**. Người đại
diện theo pháp luật: ông **Vũ Cường Q**- Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy
quyền: bà **Nguyễn Thị Lệ U**- Phó tổng vận hành, ông **Phạm Đức T**- Trưởng ban PC-
KSNB, ông **Đào Tuấn N** (địa chỉ phòng 902, **tòa nhà A, khu đô thị T- N, quận C,**
TP Hà Nội). Có mặt ông **N** có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư **Hoàng Kim T1**, Luật sư **Bùi
Mạnh T2** - Văn phòng luật sư **A** (địa chỉ phòng 902, **tòa nhà A, T, khu đô thị M- N,**
đường H, quận T, TP Hà Nội). Luật sư **T2** có mặt, Luật sư **T1** vắng mặt tại phiên
tòa.

Bị đơn: **Công ty cổ phần D**

Trụ sở: tầng 1, tòa nhà S, lô đất 19.NO, KĐT mới Bắc Đại K mở rộng, phường Đ, quận H, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thanh H- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hà P, sinh 1981, cư trú tại số I, ngõ A đường K, thôn D, xã K, huyện G, TP Hà Nội. Ông P có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Công ty cổ phần D trình bày:

Ngày 23/11/2016, Công ty cổ phần D (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là bị đơn) ký Hợp đồng ủy quyền phân phối số 100820/TY-ĐXMB/KD-HĐPP (sau đây gọi tắt là Hợp đồng phân phối) và các Phụ lục hợp đồng kèm theo về việc giao và nhận phân phối sản phẩm là 396 căn hộ thuộc Dự án "Nhà ở cho các cán bộ chiến sĩ Cục cảnh sát kinh tế- Bộ C (C03)"- Dự án Smile Building do bị đơn là chủ đầu tư.

Việc phân phối bán căn hộ được thực hiện với tổng 396 căn hộ. Trong đó:

- Đợt 1: bán 204 sản phẩm dự kiến trong 4 tháng từ ngày 07/01/2017 đến ngày 07/5/2017;
- Đợt 2: bán 192 sản phẩm dự kiến trong 4 tháng từ ngày 08/5/2017 đến ngày 08/9/2017.

Phí phân phối và phương thức thanh toán đối với mỗi giao dịch mà nguyên đơn phân phối thành công do bị đơn chi trả là 3% giá trị sản phẩm phân phối. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán 80% phí phân phối cho nguyên đơn với mức phí tạm tính là 03% trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác với nhau.

Định kỳ sau mỗi đợt bán hàng, hai bên sẽ tiến hành xác định lại giá trị thực hiện hợp đồng, bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn 20% phí phân phối còn lại sau khi trừ đi số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo thỏa thuận.

Ngày 06/10/2017, nguyên đơn và bị đơn tiến hành ký kết Phụ lục hợp đồng số 05 gia hạn Hợp đồng phân phối đến ngày 30/4/2018. Đồng thời, hai bên thỏa thuận điều chỉnh mức phí phân phối đối với mỗi giao dịch thành công từ ngày 06/10/2017 đến ngày 25/02/2018 (cụ thể dưới 75% số lượng căn hộ còn lại (dưới 192 căn) được hưởng 2,5% mức phí phân phối; Từ 75% đến dưới 80% số lượng căn hộ (từ 192 căn đến dưới 205 căn) được hưởng 03% mức phí phân phối; Từ 80% trở lên (từ 205 căn) được hưởng 3,5% mức phí phân phối).

Ngày 25/12/2018, nguyên đơn và bị đơn tiến hành ký kết Phụ lục số 07 gia

hạn thời hạn của Hợp đồng phân phối đến ngày 31/12/2019. Mức phí phân phối đối với mỗi giao dịch thành công từ ngày 26/02/2018 đến hết thời hạn của Phụ lục hợp đồng số 07 là 2,5%.

Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký kết bổ sung 02 Phụ lục hợp đồng để gia hạn thêm thời hạn của hợp đồng phân phối, đồng thời thỏa thuận lại về mức phí phân phối đối với mỗi giao dịch thành công như đã thể hiện ở trên.

Quá trình thực hiện Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng: tổng phí dịch vụ phân phối thành công các căn hộ mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo các tài liệu, hồ sơ và Bảng kê đối chiếu khách hàng và doanh thu dự án, từ tháng 01/2017 đến tháng 02/2020 nguyên đơn đã phân phối thành công 255/căn hộ cho 255 khách hàng. Mức phí phân phối mà nguyên đơn được hưởng áp dụng trên cơ sở thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng phân phối và Phụ lục hợp đồng số 05, Phụ lục hợp đồng số 07 là 03% (áp dụng từ ngày 23/11/2016 ngày ký Hợp đồng phân phối đến ngày 05/10/2017), mức phí 2,5% (áp dụng từ ngày 06/10/2017 đến tháng 02/2020).

Trên cơ sở các tháng phát sinh phí dịch vụ và tổng giá trị phân phối, nguyên đơn tiến hành đối chiếu, chốt số liệu với bị đơn và xuất hóa đơn theo số liệu mà hai bên đã chốt, với tổng số tiền là 14.049.232.610 đồng.

Dựa vào các tài liệu về kết quả phân phối thành công phát sinh từ các giao dịch ký kết hợp đồng mua bán căn hộ thành công (gồm danh sách khách hàng đã phân phối thành công; Các hóa đơn giá trị gia tăng từ tháng 01/2017 đến tháng 02/2020; Bảng kê tổng hợp các hóa đơn đầu ra dự án **S**; Bảng kê đối chiếu khách hàng và doanh thu dự án; Bảng kê đối chiếu doanh thu dự án **S** từ tháng 01/2017 đến tháng 02/2020) tính đến ngày 29/02/2020 tổng phí dịch vụ phát sinh liên quan đến việc phân phối thành công các căn hộ tại dự án theo Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng là 14.049.232.610 đồng.

Nguyên đơn đã phải tự bỏ ra khoản tiền lớn để phân phối thành công được 255 căn hộ cho bị đơn và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước.

Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng phân phối với bị đơn, phía nguyên đơn đã tập hợp, huy động nhân lực, thời gian, sức lao động và sử dụng uy tín, thương hiệu của mình để thực hiện việc tìm kiếm, giới thiệu các sản phẩm căn hộ đến từng khách hàng. Trong đó, để thực hiện công việc, nguyên đơn đã phải chi trả rất nhiều chi phí cho nhân viên bán hàng và cộng tác viên để thực hiện việc tìm kiếm, phân phối thành công 255 sản phẩm căn hộ theo Hợp đồng phân phối. Ngoài các khoản chi phí cố định, đầu tư vào thương hiệu, uy tín của công ty

thì nguyên đơn còn đã phải chi trả cho nhân viên bán hàng và cộng tác viên từ tháng 12/2017 đến tháng 2/2020 số tiền là 3.666.010.165 đồng. Nguyên đơn đã nộp 1.277.202.965 đồng tiền thuế VAT và nộp 2.154.163.248 đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tính đến ngày 03/01/2020, bị đơn mới chỉ thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu như sổ chi tiết công nợ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2021; Các giấy báo có tại Ngân hàng V, bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn 7.257.608.312 đồng, trên tổng số 14.049.232.610 đồng phải trả.

Số tiền mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 6.791.624.298 đồng, chưa bao gồm các khoản tiền lãi, phạt và phí chậm trả.

Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn như sau:

Nghĩa vụ thanh toán theo giai đoạn tại Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn được các bên thỏa thuận như sau:

Căn cứ theo khoản 5.4 điều 5 Hợp đồng phân phối quy định về phí phân phối và phương thức thanh toán, cụ thể:

"... Bên A có trách nhiệm thanh toán 80% phí phân phối cho Bên B với mức phí tạm tính 3% trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác, ký xác nhận.

Định kỳ sau mỗi đợt bán hàng, hai bên tiến hành xác định giá trị thực hiện hợp đồng theo khoản 5.1 điều 5, Bên A thanh toán cho Bên B 20% Phí phân phối còn lại của hợp đồng sau khi đã trừ đi số tiền Bên A đã thanh toán cho Bên B".

Căn cứ theo mục 6.1.5 khoản 6.1 điều 6 quy định tại Hợp đồng phân phối về quyền và nghĩa vụ của các bên, cụ thể:

"Bên A thanh toán phí phân phối, thương đầy đủ và đúng hạn cho Bên B".

Căn cứ theo khoản 5.4 điều 2 Phụ lục hợp đồng số 05 về sửa đổi, điều chỉnh Điều 5 Hợp đồng phân phối, cụ thể:

"... Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B phí phân phối còn lại của Hợp đồng sau khi đã trừ đi số tiền Bên A đã thanh toán cho Bên B.

Đến khi kết thúc giai đoạn bán hàng vào ngày 25/02/2018, hai bên tiến hành xác định giá trị thực hiện hợp đồng theo khoản 5.1 điều 5 Phụ lục này, Bên A thanh toán cho Bên B phí phân phối còn lại của hợp đồng sau khi đã trừ đi số tiền Bên A đã thanh toán cho Bên B".

Căn cứ theo điều 2 Phụ lục hợp đồng số 07 về sửa đổi, điều chỉnh điều 2 Phụ lục hợp đồng số 05 quy định: "Bên B được hưởng mức phí phân phối đối với mỗi giao dịch thành công từ ngày 26/02/2018 đến hết thời hạn hợp đồng là 2,5%".

Theo đó, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo từng đợt của Hợp đồng phân phối như sau:

Từ ngày 23/11/2016 đến ngày 05/10/2017 (theo Hợp đồng phân phối):

- Đợt 01: thanh toán 80% phí phân phối với mức tạm tính là 3% trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác (ngày hai bên xác nhận qua email);

- Đợt 02: thanh toán 20% phí phân phối còn lại sau khi hai bên tiến hành xác định giá trị Hợp đồng.

Từ ngày 06/10/2017 đến ngày 25/02/2018 (Phụ lục hợp đồng số 05):

- Đợt 01: thanh toán phí phân phối với mức tạm tính là 2,5% trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác (ngày hai bên xác nhận qua email);

- Đợt 02: thanh toán phí phân phối còn lại vào ngày 25/02/2018, sau khi hai bên tiến hành xác định giá trị hợp đồng.

Từ ngày 26/02/2018 đến hết ngày 29/02/2020 (Phụ lục hợp đồng số 06, 07):

- Đợt 01: thanh toán phí phân phối với mức là 2,5% trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác (ngày hai bên xác nhận qua email);

- Đợt 02: thanh toán phí phân phối còn lại vào ngày 29/02/2020, sau khi hai bên tiến hành xác định giá trị hợp đồng.

Theo đúng nội dung như đã thỏa thuận tại Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác và thanh toán số tiền còn lại sau khi các bên xác định giá trị hợp đồng. Mặc dù thông tin khách hàng phân phối thành công đã được nguyên đơn chuyển cho bị đơn, bị đơn đã ký kết hợp đồng mua bán căn hộ đối với các khách hàng do nguyên đơn phân phối. Nguyên đơn đã gửi toàn bộ các bảng kê, xuất đầy đủ hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 14.049.232.610 đồng. Bị đơn đã sử dụng các hóa đơn do nguyên đơn xuất ra đối với số tiền phí dịch vụ trên để khấu trừ thuế cho các khoản doanh thu của Dự án. Nhưng bị đơn lại không thực hiện đúng các nghĩa vụ thanh toán theo

thỏa thuận đã cam kết cho nguyên đơn, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Cụ thể, bị đơn mới chỉ thanh toán 7.257.608.312 đồng cho nguyên đơn. Bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 6.791.624.298 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần gửi công văn đến bị đơn yêu cầu hoàn trả toàn bộ số tiền dư nợ. Tuy nhiên, bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ, không thanh toán khoản phí phân phối còn lại là 6.791.624.298 đồng cho nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ của mình nhằm thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 6.791.624.298 đồng theo đúng thỏa thuận và đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền phí dịch vụ của 15 căn là 812.473.628 đồng và tiền lãi phát sinh của 15 căn là 516.906.852 đồng, rút tiền phạt chậm trả 543.329.944 đồng.

Yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn gồm:

Buộc bị đơn thanh toán phí phân phối 5.979.150.670 đồng theo thỏa thuận tại Hợp đồng phân phối.

Buộc bị đơn trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc tính đến 31/8/2023 là 3.169.930.175 đồng.

Bị đơn do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Xác nhận việc ký Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng kèm theo đúng như nguyên đơn trình bày. Hai bên đã thực hiện hợp đồng và quá trình thực hiện hai bên có xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến hiện tại hai bên chưa xác nhận khối lượng công việc đã hoàn thành và tranh chấp về việc thanh toán, chưa thanh lý hợp đồng.

Bị đơn là chủ đầu tư, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện dự án "Nhà ở cho các cán bộ chiến sỹ Cục cảnh sát kinh tế- **Bộ C**". Hiện tại, dự án đã thực hiện xong và sản phẩm nhà ở đã bàn giao cho cư dân. Trong quá trình thực hiện dự án, bị đơn luôn tuân thủ pháp luật và hợp đồng đối với các nhà thầu, đối tác.

Quá trình, thực hiện dự án bị đơn có ký Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng kèm theo với nguyên đơn. Tuy nhiên, khi triển khai bán hàng thì hiệu quả bán hàng dự án của nguyên đơn kém hơn so với thỏa thuận hợp đồng. Bị đơn vẫn tiếp tục tạo điều kiện bằng việc ký thêm các Phụ lục hợp đồng và chấp thuận gia hạn hợp đồng đến ngày 30/4/2018 và điều chỉnh phí dịch vụ, theo

hướng bán tốt sản phẩm phí tăng cao. Tính đến tháng 4/2018 bị đơn đã thanh toán 3.757.608.312 đồng và đến tháng 1/2020 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 7.257.608.312 đồng.

Sau đó, giữa hai bên có xảy ra tranh chấp, cả hai bên chưa tiến hành xác định lại giá trị còn lại của hợp đồng, hai bên chưa ký đối chiếu công nợ. Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là chưa đủ cơ sở pháp lý. Theo đơn khởi kiện, thì tổng giá trị tiền dịch vụ tính đến ngày 30/4/2018 là 7.971.089.963 đồng đã bao gồm thuế VAT. Tổng giá trị tiền dịch vụ 35 căn không thuộc phạm vi của nguyên đơn phân phối, nên không được tính phí dịch vụ số tiền là 1.919.746.014 đồng đã bao gồm VAT. Do đó, tiền dịch vụ là 7.971.089.963 đồng - 1.919.746.014 đồng = 6.051.343.949 đồng. Đến tháng 01/2020, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 7.257.608.312 đồng. Đối chiếu hồ sơ khởi kiện, bị đơn đang trả thừa cho nguyên đơn số tiền là 1.206.264.363 đồng.

Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc nguyên đơn, phối hợp với bị đơn điều chỉnh hồ sơ tài chính để phù hợp với con số thực tế và nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền 1.206.264.363 đồng do nhận quá khối lượng công việc theo hợp đồng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM- ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn số tiền phạt do chậm thanh toán là 543.329.944 đồng. Số tiền phí dịch vụ của 15 căn là 812.473.628 đồng và tiền lãi phát sinh của 15 căn là 516.906.852 đồng. Tổng số tiền là 1.872.710.424 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản tiền thù lao, phí dịch vụ còn nợ theo Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng đã ký kết.

2.1. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn khoản tiền thù lao theo Hợp đồng phân phối là 5.797.150.670 đồng;

2.2. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn khoản tiền lãi chậm trả tính đến ngày 31/8/2023, là 3.169.930.175 đồng;

2.3. Tổng cộng cả nợ phí dịch vụ còn lại và lãi chậm thanh toán, bị đơn phải trả nguyên đơn là 9.149.080.845 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Lý do là Bản án sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, đánh giá tài liệu, chứng cứ không đúng. Cụ thể:

- Về tố tụng: Thẩm phán sơ thẩm chỉ tổ chức cho hai bên hòa giải một lần. Quá thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng vẫn tính lãi đến ngày xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm không công bố công khai chứng cứ, hồ sơ bán hàng ngoài phạm vi thỏa thuận theo Phụ lục số 01 do nguyên đơn nộp bổ sung mà đã công nhận ngay buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán.

- Về nội dung: các bên chưa làm việc xác định lại giá trị hợp đồng, chưa ký đối chiếu công nợ nên yêu cầu đòi tiền gốc, lãi chậm trả là không có căn cứ. Bị đơn đang trả thừa cho nguyên đơn 1.206.264.363 đồng. Tòa án sơ thẩm nhận định 35 căn hộ bán ngoài phạm vi hợp đồng là hợp lệ chỉ dựa vào việc bị đơn đã thanh toán là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm: do Bản án sơ thẩm đã chấp nhận khoản phí phân phối đối với cả các căn không được quyền bán là không đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

Bản án sơ thẩm đánh giá tài liệu, chứng cứ chưa khách quan. Bị đơn chỉ xác nhận việc ký Hợp đồng phân phối, các Phụ lục hợp đồng số 01 về danh mục bán hàng, Phụ lục hợp đồng số 05 điều chỉnh gia hạn và điều chỉnh phí môi giới. Các tài liệu khác do nguyên đơn xuất trình thì bị đơn không đồng ý, bị đơn không cho rằng nguyên đơn làm giả giấy tờ, tài liệu nhưng Phụ lục hợp đồng số 07 không ghi đúng thời gian ban hành văn bản.

Theo Hợp đồng phân phối thỏa thuận sau khi thực hiện một phần công việc các bên thực hiện đối chiếu nhưng các bên chưa làm. Dẫn đến hồ sơ thanh toán theo hợp đồng chưa đáp ứng được đủ điều kiện.

Hai bên có thỏa thuận đối chiếu tạm thời, một phần qua email nhưng việc gửi email của nguyên đơn chưa đúng địa chỉ email theo hợp đồng.

Hồ sơ thực tế khách hàng do nguyên đơn môi giới thành công, chuyển sang cho bị đơn như thế nào thì không có trong hồ sơ của cấp sơ thẩm.

Phiên tòa sơ thẩm đã tạm ngừng để nguyên đơn xuất trình tài liệu chứng

minh nhưng trên thực tế nguyên đơn mới nộp được 20 bộ hồ sơ. 220 bộ hồ sơ còn lại chưa có hồ sơ môi giới khách hàng thành công nên không có căn cứ tính phí đối với bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn và Luật sư trình bày nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Trước phiên tòa chúng tôi có nộp bản khai bổ sung. Về đánh giá tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét toàn diện, khách quan và đúng bản chất của vụ án.

Phụ lục hợp đồng số 05 gia hạn thời hạn của Hợp đồng phân phối đến ngày 30/4/2018. Bị đơn căn cứ Phụ lục hợp đồng số 07 có ghi sai ngày "thời hạn Hợp đồng phân phốisẽ được gia hạn đến 31/12/2019". Tôi cho rằng Phụ lục hợp đồng số 07 ký ngày 25/12/2018, các bên không thể ký phụ lục để điều chỉnh hợp đồng tương lai.

Hai bên đã có thỏa thuận điều chỉnh lại mức phí phân phối tại Phụ lục hợp đồng số 07 và nội dung khớp với Phụ lục hợp đồng số 05 (khi hết hạn). Điều 3 Phụ lục hợp đồng số 07 ghi đúng ngày của Hợp đồng phân phối.

Các căn hộ theo bị đơn cho rằng nằm ngoài Phụ lục hợp đồng số 01. Các Phụ lục hợp đồng số 01, 02 đều trong phạm vi công việc của nguyên đơn vì nguyên đơn là nhà phân phối độc quyền theo như thỏa thuận tại hợp đồng. Nguyên đơn thực hiện phân phối các căn Phụ lục hợp đồng số 02 đã mang lại lợi ích cho bị đơn.

Các căn tại Phụ lục hợp đồng số 2 thì nguyên đơn đã đối chiếu qua email, hóa đơn GTGT được gửi cho các bên xem xét, bị đơn đã chấp nhận và đã thanh toán một phần tiền cho nguyên đơn. Bị đơn không có ý kiến về các căn ngoài Phụ lục hợp đồng số 01 mà nguyên đơn đã thực hiện. Nguyên đơn vẫn thực hiện thanh toán các căn theo Phụ lục hợp đồng số 01.

Tại hợp đồng quy định trao đổi qua email cố định nhưng theo tình hình thực tế thì sẽ sử dụng mail phù hợp, bản chất các bên đã thỏa thuận theo địa chỉ mail đó, đã thực hiện việc thanh toán nên không thể lấy lý do để trốn tránh nghĩa vụ.

Nguyên đơn đã giao nộp tài liệu các căn nguyên đơn đã thực hiện. Bị đơn

chỉ ý kiến 35 căn theo Phụ lục hợp đồng số 02 được nguyên đơn tính vào.

Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 15 căn, còn 20 căn thì nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ hồ sơ gồm phiếu thu nhận tiền cọc, xác nhận chuyển khoản,...chứng minh bị đơn đã biết và không có ý kiến gì.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án có nội dung chính:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn: đại diện Viện kiểm sát cho rằng về tố tụng Tòa án sơ thẩm không vi phạm pháp luật. Tòa án sơ thẩm đã ngừng phiên tòa để cho các đương sự xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: hai bên tranh chấp nhau về Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng số 01, 05 và 07 đều do người đại diện theo pháp luật ký và không có tranh chấp nên các bên có nghĩa vụ phải chấp hành. Đây là Hợp đồng phân phối độc quyền vì bị đơn có 396 căn hộ thì đều giao cho nguyên đơn bán. Không có tài liệu, chứng cứ nào xác định nguyên đơn vi phạm hợp đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút 15 căn, Tòa án sơ thẩm đồng ý cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là đúng.

Nguyên đơn đã bán xong 240 căn và đã có đầy đủ hồ sơ và cung cấp cho Tòa án, nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm tính tiền lãi là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm trong việc viện dẫn căn cứ pháp luật. Đây là tranh chấp kinh doanh thương mại, Bản án sơ thẩm áp dụng khoản 1 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là chưa chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đây là tranh chấp Hợp đồng ủy quyền phân phối, nguyên đơn và bị đơn đều là hai doanh nghiệp và mục đích kinh doanh nên đây là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 điều 30, điều 35 và điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có trụ sở tại **quận H** nên Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm và nộp trong thời hạn luật định và bị đơn đã nộp tạm ứng án phí theo quy định nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Ngày 23/11/2016, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng phân phối về việc phân phối và bán sản phẩm căn hộ thuộc dự án "Nhà ở cho cán bộ chiến sỹ Cục cảnh sát Kinh tế- **Bộ C**". Theo đó nguyên đơn nhận phân phối độc quyền 396 căn hộ tại dự án. Kèm theo hợp đồng là Phụ lục hợp đồng số 01 danh sách các căn hộ bán đợt 1. Hợp đồng phân phối có hiệu lực từ ngày 01/12/2016 đến ngày 31/12/2017 hoặc hai bên có sự thống nhất khác.

Ngày 06/10/2017, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 05 gia hạn thời hạn Hợp đồng phân phối đến ngày 30/4/2018 và sửa đổi về phí phân phối, phương thức thanh toán.

Ngày 25/12/2018, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 07 gia hạn thời hạn Hợp đồng phân phối đến ngày 31/12/2019 và sửa đổi về mức phí phân phối.

Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng được các bên được ký kết đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa mãn điều kiện về chủ thể. Nội dung của các hợp đồng thể hiện sự tự nguyện của các bên tham gia và không trái với quy định của pháp luật nên hợp đồng đều có hiệu lực thi hành.

Tại điều 5 Hợp đồng phân phối quy định nguyên đơn được hưởng phí phân phối đối với mỗi giao dịch thành công. Việc thanh toán phí phân phối theo hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng của nguyên đơn và được thanh toán trong vòng 07 ngày kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn tài chính cho bị đơn và được thực hiện như sau:

Đối chiếu các căn hộ phân phối thành công: ngày 25 hàng tháng hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu rơi vào ngày nghỉ, hai bên tiến hành đối chiếu số lượng

sản phẩm đã giao dịch thành công để lập biên bản đối chiếu công nợ và bảng đối chiếu giao dịch thành công.

Đối với các sản phẩm chưa kịp xác nhận giao dịch thành công trong tháng thì nguyên đơn lập danh sách và đưa vào bảng kê đối chiếu tháng tiếp theo.

Bị đơn có trách nhiệm thanh toán 80% phí phân phối cho nguyên đơn với mức phí tạm tính 3% trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên chốt số liệu chính xác, ký xác nhận.

Định kỳ sau mỗi đợt bán hàng hai bên tiến hành xác định giá trị thực hiện hợp đồng và bị đơn thanh toán 20% phí phân phối còn lại của hợp đồng sau khi trừ đi số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn.

Tại điều 1 Hợp đồng phân phối quy định đối chiếu giao dịch thành công khi hai bên cùng xác nhận trực tiếp vào bảng kê đối chiếu giao dịch thành công hoặc xác nhận qua email/fax. Trường hợp nếu trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nguyên đơn gửi bảng kê đối chiếu giao dịch thành công qua email/fax mà bị đơn không phản hồi thì mặc nhiên cho rằng bị đơn đã đồng ý và xác nhận bảng kê đối chiếu giao dịch thành công. Việc đối chiếu chỉ được chấp thuận khi trao đổi qua các địa chỉ email được đăng ký gồm Tungpbs@dxmb.vn (của nguyên đơn) và trungyen666@gmail.com (của bị đơn).

Nguyên đơn trình bày quá trình thực hiện Hợp đồng phân phối, nguyên đơn đã thực hiện dịch vụ phân phối các căn hộ. Theo bảng kê đối chiếu khách hàng và doanh thu dự án thì tổng số căn hộ đã giao dịch thành công từ 01/01/2017 đến 28/02/2020 là 255 căn với tổng tiền phí của nguyên đơn là 14.049.232.610 đồng, đối trừ với các khoản tiền bị đơn đã thanh toán trả cho nguyên đơn thì số tiền còn lại là 6.791.624.298 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn xuất trình các Bảng kê đối chiếu doanh thu dự án từ tháng 01/2017 đến tháng 02/2020; các email nguyên đơn gửi bị đơn bảng kê đối chiếu dự án và các hóa đơn giá trị gia tăng từ ngày 31/01/2017 đến 28/02/2020.

Bị đơn kháng cáo cho rằng giữa hai bên chưa làm việc xác định giá trị thanh toán và các bảng kê đối chiếu giao dịch được nguyên đơn gửi không đúng địa chỉ email theo Hợp đồng phân phối. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại khoản 5.6 điều 5 Hợp đồng phân phối quy định: "Bên A thanh toán chi phí phân phối cho bên B trong vòng 07 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A".

Như vậy, về điều kiện để nguyên đơn được thanh toán phí phân phối là

nguyên đơn phải xuất hóa đơn tài chính cho bị đơn; không có điều khoản nào quy định để được thanh toán phí phân phối nguyên đơn phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán phí phân phối, các bên phải xác định lại giá trị thực hiện hợp đồng, đối chiếu công nợ.

Về thanh toán phí phân phối:

Nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng với tổng phí dịch vụ môi giới là 14.049.232.610 đồng nên theo nhận định trên, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền phí phân phối cho nguyên đơn trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Căn cứ Bảng kê đối chiếu khách hàng và doanh thu dự án thì tổng số căn hộ nguyên đơn đã thực hiện bán thành công 255 căn hộ tương đương với tiền phân phối 14.049.232.610 đồng (bị đơn khai có 35 căn hộ thuộc tầng 05, 10, 12, 14, 20, 23, 25, 26 không thuộc Phụ lục hợp đồng số 01 để nguyên đơn có quyền bán (yêu cầu nguyên đơn xuất trình tài liệu là bản gốc hoặc bản chứng thực các phiếu đặt mua căn hộ). Nhưng sau khi "giao dịch thành công" 35 căn hộ này nguyên đơn đã nộp đầy đủ tiền khách hàng đặt mua vào tài khoản bị đơn và bị đơn không có bất kỳ ý kiến gì sau khi nhận được tiền đặt mua nộp vào tài khoản của mình. Do đó, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cả phí phân phối đối với 35 căn hộ nguyên đơn đã bán không nằm trong Phụ lục hợp đồng số 01.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn không có bất kỳ yêu cầu phản tố nào đề nghị xem xét trách nhiệm của nguyên đơn khi vi phạm tiến độ phân phối bán sản phẩm (nếu có) theo Hợp đồng phân phối và các Phụ lục hợp đồng kèm theo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các vi phạm hợp đồng phân phối nếu có của nguyên đơn.

Tại bản trình bày ý kiến bị đơn cũng có lời khai như nguyên đơn về số tiền phí phân phối đã trả tính đến tháng 01/2020 là 7.257.608.312 đồng.

Nên số tiền phí phân phối còn lại bị đơn phải trả nguyên đơn là 14.049.232.610 đồng - 7.257.608.312 đồng = 6.791.624.298 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút yêu cầu tính phí phân phối đối với 15 căn. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn xuất trình văn bản giải trình cụ thể 15 căn gồm S502, S1004, S1005, S1202, S1204, S1203, S1401, S1403, S1412, S1407, S2001, S2003, S2310, S2506, S2605.

Như nhận định trên căn cứ để xác định tổng số tiền phí phân phối nguyên đơn được nhận trên cơ sở các hóa đơn giá trị gia tăng và bảng kê đối chiếu khách hàng và doanh thu dự án.

Đối chiếu bảng tính phí phân phối của 15 căn này với **B** kê đối chiếu khách

hàng và doanh thu dự án thì tổng tiền phí phân phối của 15 căn nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện là 812.473.628 đồng.

Khoản nợ gốc phí phân phối (hay tiền thù lao) bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 6.791.624.298 đồng - 812.473.628 đồng = 5.979.150.670 đồng.

Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả nguyên đơn khoản tiền thù lao theo Hợp đồng phân phối là 5.797.150.670 đồng thấp hơn so với nhận định của Bản án phúc thẩm, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không có kháng cáo, tiền thù lao theo Bản án sơ thẩm tuyên có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng ý với khoản tiền thù lao bị đơn phải trả nguyên đơn theo Bản án sơ thẩm.

Về tiền lãi do chậm thanh toán:

Trong Hợp đồng phân phối, các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí phân phối theo hợp đồng nên theo Điều 306 Luật Thương mại, bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả tính trên nợ gốc phí dịch vụ kể từ thời điểm chậm thanh toán theo hợp đồng là sau 07 ngày kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Mức lãi suất chậm trả nguyên đơn đề nghị áp dụng là mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng V1, A1 và V theo đó lãi suất trung bình là 9,7%/năm.

Đối chiếu bảng tính lãi do nguyên đơn xuất trình, Hội đồng xét xử thấy khoản tiền lãi chậm trả bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 31/8/2023 là:

Tiền lãi chậm trả trên các hóa đơn giá trị gia tăng nguyên đơn đã xuất là 6.735.536.040 đồng. Tính đến ngày 31/8/2023 số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 3.169.930.175 đồng.

Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả nguyên đơn khoản tiền lãi chậm trả tính đến ngày 31/8/2023 là 3.169.930.175 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, cách tuyên lãi thi hành án của Bản án sơ thẩm chưa chính xác làm thiệt hại cho nguyên đơn nhưng do nguyên đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không sửa về vấn đề này.

Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm trong việc viện dẫn căn cứ pháp luật.

Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 5, 30, 35, 39, 307 và 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 306 Luật thương mại;
- Khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần Đ. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM-ST ngày 31/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

2. Về án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần Đ phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 357 ngày 18/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Hoàng Mai;
- Chi cục THADS quận Hoàng Mai;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành